

## QUY TRÌNH QUẢN LÝ VÀ ĐỐI SÁNH CÁC CHỈ SỐ VỀ HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO VÀ XẾP HẠNG ĐẠI HỌC

### I. Mục đích

- Hướng dẫn các đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm quản lý các chương trình đào tạo (CTĐT) thực hiện thiết lập chỉ tiêu, giám sát, đánh giá và đối sánh nội bộ các chỉ số về hiệu quả đào tạo nhằm xác định, nhận diện các cơ hội để duy trì, cải tiến chất lượng đào tạo.
- Dựa trên các tiêu chuẩn bên ngoài của các bảng xếp hạng đại học để Nhà trường tự giám sát các chỉ số chính làm cơ sở cho việc đối sánh bên ngoài và đề xuất các chính sách mới giúp không ngừng nâng cao vị thế của Nhà trường.

### II. Phạm vi áp dụng

- Quy trình này áp dụng cho tất cả các CTĐT trình độ đại học và sau đại học đang triển khai của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (Trường); cán bộ quản lý các CTĐT (trưởng bộ môn, chủ nhiệm ngành), lãnh đạo các khoa có quản lý các CTĐT trình độ đại học, thạc sỹ.
- Các phòng/khoa/ban chức năng có nhiệm vụ tổng hợp dữ liệu và quản lý các chỉ số phục vụ công tác giám sát bao gồm phòng Đào tạo (P.ĐT), phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên (P.TS&CTSV), phòng Khoa học Công nghệ - Quan hệ quốc tế (P.KHCN&QHQT), phòng Đảm bảo Chất lượng (P.ĐBCL), phòng Quan hệ Doanh nghiệp (P.QHDN), phòng Tổ chức – Hành chính (P.TC-HC), khoa Đào tạo Quốc tế (K.ĐTQT) và Trung tâm Công nghệ phần mềm (TT.CNPM).

### III. Tài liệu viện dẫn

- Quyết định 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022 v/v ban hành Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

### IV. Giải thích từ ngữ

#### ❖ Giải thích thuật ngữ

- *Tỷ lệ đậu môn học/học phần*: là tỷ lệ sinh viên (SV) có điểm tổng hợp của môn học/học phần (tổng hợp điểm đánh giá quá trình và cuối kỳ tính theo trọng số) đạt theo quy định tại Quy chế đào tạo do P.ĐT ban hành so với tổng số SV đăng ký môn học/học phần đó trong học kỳ/năm học được khảo sát.
- *Tỷ lệ tốt nghiệp trước thời hạn*: là tỷ lệ SV tốt nghiệp trước thời gian thiết kế của CTĐT so với số SV của khoá học đang theo học tại thời điểm kết thúc khoá học.
- *Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn*: là tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời gian thiết kế của CTĐT so với số SV của khoá học đang theo học tại thời điểm kết thúc khoá học.
- *Thời gian tốt nghiệp trung bình*: là số liệu tính thời gian trung bình cho SV cần để tốt

nghiệp cho toàn khóa của một CTĐT có số lượng SV tốt nghiệp theo từng đợt. Số liệu này được cập nhật thường xuyên hàng năm cho từng khóa cho đến khi hết thời gian đào tạo cho phép.

- *Tỷ lệ sinh viên bỏ học*: là tỷ số SV bỏ học trong thời gian thiết kế của CTĐT so với số SV của khoá học đang theo học tại thời điểm kết thúc khoá học.
- *Tỷ lệ có việc làm*: là số liệu được khảo sát dành cho SV mới tốt nghiệp trong vòng 3 tháng (được thực hiện khi SV quay về trường nhận văn bằng) và kết quả khảo sát cho cựu sinh viên (đã tốt nghiệp sau 1 năm) của từng CTĐT.
- *Kết quả nghiên cứu khoa học (NCKH) chính dùng để đối sánh hằng năm*: là số lượng bài báo khoa học theo từng thể loại, đề tài NCKH các cấp của giảng viên (GV), SV và số lượng các sân chơi khoa học do khoa/viện tổ chức hàng năm.
- *Giảng viên quốc tế*: là người nước ngoài ký hợp đồng lao động có xác định thời hạn với Trường, tham gia giảng dạy và được hưởng lương hàng tháng theo quy định của Trường.
- *Giảng viên trao đổi quốc tế*: là GV của Trường hoặc GV người nước ngoài thông qua ký kết MOU giữa các trường tham gia hợp tác giảng dạy/nghiên cứu tại quốc gia của trường đối tác.
- *Sinh viên quốc tế*: là SV theo học các CTĐT thuộc các hệ đào tạo chính quy/liên kết quốc tế của Trường có xét tuyển đầu vào và có quyết định nhập học theo Quy chế đào tạo của Trường.
- *Sinh viên trao đổi quốc tế*: là SV của Trường hoặc SV người nước ngoài thông qua ký kết MOU giữa các trường và triển khai các hoạt động trao đổi học thuật cụ thể (học tập, nghiên cứu) tại trường đối tác và được công nhận chuyển điểm/kết quả nghiên cứu về trường ban đầu gửi đi trao đổi.
- *Đối sánh*: là một quá trình đánh giá, học tập được thiết lập nhằm cho phép các CTĐT so sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo trước tiên là với bản thân của CTĐT đó qua các khóa đào tạo, sau đó là so sánh với các CTĐT (tương đồng) khác; từ đó xác định được điểm mạnh và điểm yếu làm cơ sở để tự duy trì, tự cải thiện hoặc điều chỉnh.
- *Mốc chuẩn*: là một điểm tham chiếu để dựa vào đó các CTĐT có thể xác lập, và đối sánh được các chỉ số đánh giá về hiệu quả đào tạo. Mốc chuẩn tham chiếu cho các chỉ số mặc định là giá trị trung bình tương ứng của 5 năm gần nhất theo cấp khoa/viện hoặc CTĐT.
- *Dashboard*: là hệ thống thông tin giúp thu thập và lưu trữ tất cả dữ liệu phục vụ công tác giám sát, đối sánh được ban hành trong quy định này.
- *Xếp hạng đại học*: Xếp hạng cơ sở giáo dục đại học nhằm đánh giá uy tín, chất lượng, hiệu quả hoạt động theo tiêu chí nhất định, đáp ứng nhu cầu thông tin cho cá nhân, tổ chức có liên quan.

#### ❖ **Chu kỳ hiệu chỉnh**

- Quy trình này được rà soát hàng năm để hiệu chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế sau mỗi giai đoạn từ 2 đến 3 năm.

❖ Quy định các từ viết tắt trong quy trình

- NCKH : Nghiên cứu khoa học
- CTĐT : Chương trình đào tạo
- ĐHSPTK TPHCM : Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh
- SV : Sinh viên
- HV : Học viên
- P.ĐT : Phòng Đào tạo
- P.KHCN&QHQT : Phòng Khoa học Công nghệ - Quan hệ Quốc tế
- P.TS&CTSV : Phòng Tuyển sinh và Công tác Sinh viên
- P.QHDN : Phòng Quan hệ Doanh nghiệp
- P.ĐBCL : Phòng Đảm bảo Chất lượng
- P.TC-HC : Phòng Tổ chức Hành chính
- K.ĐTQT : Khoa Đào tạo Quốc tế
- TT.CNPM : Trung Tâm Công nghệ phần mềm

V. Nội dung quy trình

1. Lưu trình

Bước	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm
1	Thiết lập chỉ tiêu về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học	Lãnh đạo Khoa/Viện Trưởng Bộ môn
2	Phòng/ban quản lý, tổng hợp và cung cấp dữ liệu (TT.CNPM upload dữ liệu lên Dashboard)	Trưởng đơn vị có liên quan
3	Bộ môn/khoa quản ngành thực hiện phân tích kết quả, đối sánh và đề xuất hành động cải tiến	Trưởng bộ môn Lãnh đạo Khoa/Viện
4	Khoa/viện tổng hợp báo cáo của từng CTĐT, đối sánh kết quả và lập kế hoạch cải tiến	Lãnh đạo Khoa/Viện

2. Mô tả chi tiết

Bước	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm
1	<p><b>Thiết lập chỉ tiêu về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học:</b></p> <p>Các khoa/viện phụ trách quản lý các CTĐT xây dựng chỉ tiêu về hiệu quả đào tạo bao gồm: kết quả đào tạo, NCKH, tỷ lệ có việc làm và mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo cho từng CTĐT; tình hình nhân sự của đơn vị bao gồm tổng số lượng nhân sự, phân loại theo chức danh, trình độ đào tạo, kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ (Biểu mẫu 1).</p>	Lãnh đạo Khoa/Viện Trưởng Bộ môn

	<p>Mặc định, hệ thống Dashboard sẽ gán các chỉ tiêu này bằng giá trị của mốc chuẩn tham chiếu, các đơn vị xem xét hiệu chỉnh theo tình hình thực tế (nếu cần) thông qua biên bản họp bộ môn/khoa/viện.</p> <p>Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.</p>	
2	<p><b>Phòng/ban quản lý, tổng hợp và cung cấp dữ liệu:</b></p> <p>Các phòng/ban chức năng liên quan chịu trách nhiệm quản lý, giám sát, hoàn thành tổng hợp và cung cấp dữ liệu của các CTĐT và tình hình nhân sự trước thời điểm các khoa/viện truy xuất dữ liệu phục vụ báo cáo, đối sánh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- P.KHCN-QHQT cung cấp số liệu thống kê về kết quả NCKH (của GV và SV) theo từng khoa, các chỉ số về hoạt động trao đổi, hợp tác với các CSGD nước ngoài (của GV và SV) hàng năm trước ngày 15 tháng 06 hàng năm; P.KHCN-QHQT đề xuất lựa chọn đối tác và thực hiện báo cáo đối sánh các chỉ số xếp hạng đại học hàng năm; tư vấn Trường xây dựng các chính sách hướng tới tham gia vào các bảng xếp hạng đại học (<i>Biểu mẫu 4, Biểu mẫu 5a, 5b</i>).</li> <li>- P.ĐT và Bộ phận sau đại học chủ trì thống kê các dữ liệu theo dõi tình hình giảng dạy cấp bộ môn và tình hình học tập của SV và học viên (HV); dữ liệu về tỷ lệ SV/HV tốt nghiệp trước thời hạn, tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình. Dữ liệu này phải được tổng hợp và cung cấp cho TT.CNPM upload lên Dashboard trước ngày 15 tháng 10 hàng năm khi tổ chức xét tốt nghiệp cho SV (<i>Biểu mẫu 6a, 6b</i>); dữ liệu về kết quả giảng dạy theo môn học (<i>Biểu mẫu 9</i>) cần được thống kê trong vòng 1 tháng sau khi kết thúc đợt thi học kỳ.</li> <li>- P.TS&amp;CTSV thống kê dữ liệu về số lượng SV nhập học, tỷ lệ bỏ học hàng năm của tất cả các CTĐT và cung cấp trước ngày 31 tháng 08 hàng năm (cộng dồn bỏ học HK1 và HK2 của năm học) và kết hợp với bảng số liệu của P.ĐT nhằm đảm bảo sự thống nhất dữ liệu theo từng khóa. (<i>Biểu mẫu 6a</i>).</li> <li>- P.ĐBCL thống kê số liệu tỷ lệ SV có việc làm theo từng CTĐT (<i>Biểu mẫu 7</i>) trước 30 tháng 6 và trước 31 tháng 12 hàng năm; thống kê mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của Nhà trường (<i>biểu mẫu 8a</i>) và cung cấp cho Dashboard trước 31 tháng 12 hàng năm.</li> <li>- P.QHDN tổ chức khảo sát doanh nghiệp định kỳ 2 năm/lần từ tháng 10 đến tháng 12 trong năm, thống kê dữ liệu mức độ hài lòng của doanh nghiệp về SV tốt nghiệp của Trường, cập nhật số liệu lên Dashboard trước 31 tháng 12 hàng năm. (<i>Biểu mẫu 8b</i>).</li> <li>- P.TC-HC cung cấp các dữ liệu về tình hình nhân sự, chất lượng đội ngũ GV (tỷ lệ GS/PGS/TS) và các dữ liệu về đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ theo từng khoa cho hệ thống Dashboard trước ngày 31 tháng 8 hàng năm (<i>Biểu mẫu 10</i>).</li> <li>- K.ĐTQT chịu trách nhiệm giám sát và quản lý số lượng SV và</li> </ul>	<p>Trưởng đơn vị có liên quan:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- P.KHCN-QHQT</li> <li>- P.ĐT</li> <li>- P.TS&amp;CTSV</li> <li>- P.ĐBCL</li> <li>- P.QHDN</li> <li>- P.TC-HC</li> <li>- K.ĐTQT</li> <li>- TT.CNPM</li> </ul>

	<p>GV quốc tế đang học tập và làm việc tại Trường, đề xuất các chiến lược và lộ trình giúp gia tăng số lượng nhóm này. Cung cấp các dữ liệu về số lượng SV và GV quốc tế đang học tập và làm việc tại Trường cho hệ thống Dashboard trước ngày 31 tháng 8 hàng năm (<i>Biểu mẫu 11</i>); Phối hợp với P.TS&amp;CTSV, K.ĐTCLC và các Khoa/Viện khác báo cáo, tổng hợp dữ liệu GV, SV quốc tế không thuộc phạm vi quản lý của K.ĐTQT.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- TT.CNPM chịu trách nhiệm quản lý hệ thống thu thập, lưu trữ dữ liệu về kết quả đào tạo, NCKH của toàn trường thông qua trang Dashboard. TT. CNPM hỗ trợ kỹ thuật hệ thống cho các đơn vị chức năng và tiếp nhận dữ liệu của các đơn vị chức năng được quy định bên trên và cập nhật lên hệ thống (<a href="http://dashboard.hcmute.edu.vn">http://dashboard.hcmute.edu.vn</a>) (<i>Biểu mẫu 12</i>).</li> <li>- <b>Lưu ý:</b> Tất cả các file thống kê dữ liệu gửi phải là file Excel để có thể import lên Dashboard, thống nhất về cấu trúc dữ liệu.</li> </ul>	
3	<p><b>Bộ môn/khoa quản ngành thực hiện phân tích kết quả, đối sánh và đề xuất hành động cải tiến:</b></p> <p>Các bộ môn/khoa quản ngành truy cập hệ thống Dashboard trích xuất dữ liệu về hiệu quả đào tạo của CTĐT do đơn vị quản lý và các CTĐT khác (trong hoặc ngoài khoa) của trường ĐHSPKT TPHCM để đem ra đối sánh (ít nhất 3 CTĐT khác của Nhà trường, khuyến khích đối sánh thêm với các CTĐT tương tự trong nước, khu vực và quốc tế). Các bộ môn lập bảng số liệu, vẽ biểu đồ và phân tích kết quả, tìm hiểu nguyên nhân cho những chỉ số thấp hơn các CTĐT khác và đề xuất hành động cải tiến cho năm học kế tiếp.</p>	<p>Trưởng các bộ môn Lãnh đạo Khoa/Viện</p>
4	<p><b>Khoa/viện tổng hợp báo cáo của từng CTĐT, đối sánh kết quả và lập kế hoạch cải tiến:</b></p> <p>Ở cấp khoa, lãnh đạo khoa phụ trách đào tạo tiến hành tổng hợp các báo cáo của từng CTĐT và thực hiện đối sánh kết quả NCKH theo từng năm cũng như tiến hành đối sánh kết quả NCKH với các khoa khác để cải tiến.</p> <p>Nhiệm vụ thực hiện báo cáo và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo của các CTĐT là một bước quan trọng trong quy trình cải tiến chất lượng. Trong đó bước đối sánh cần được triển khai đầu tiên dưới dạng phân tích so sánh. Kết quả so sánh này có thể giúp các CTĐT tiếp tục tiến hành các phân tích sâu hơn để tìm hiểu lý do về mức độ của các kết quả đã đạt được và triển khai các hành động cụ thể cho các lĩnh vực cần cải tiến. Các khoa/viện quản lý CTĐT hoàn thành báo cáo và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo các CTĐT sau khi kết thúc năm học (<i>Biểu mẫu 2</i>). Tương tự, các Bộ môn lập báo cáo và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo của từng CTĐT (<i>Biểu mẫu 3</i>), hoàn thành báo cáo trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.</p>	<p>Lãnh đạo Khoa/Viện</p>

## VI. Biểu mẫu

STT	Tên BM	Nội dung biểu mẫu	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	ĐGNB
1	Biểu mẫu 1	Kế hoạch thực hiện quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học năm học ... (Lập KH chung cho toàn khoa)	Khoa/Viện	Đầu năm học, hoàn thành trước 31/10 hàng năm	HKI (Đánh giá kế hoạch của năm học hiện tại)
2	Biểu mẫu 2	Báo cáo thực hiện quản lý và đối sánh kết quả đào tạo và xếp hạng đại học năm học ... (Báo cáo chung cho toàn khoa)	Khoa/Viện	Cuối năm học, hoàn thành trước 31/10 hàng năm	HKI (Đánh giá báo cáo của năm học trước liền kề)
3	Biểu mẫu 3	Báo cáo thực hiện quản lý và đối sánh kết quả đào tạo năm học ... (Báo cáo theo từng CTĐT)	Bộ môn	Cuối năm học, hoàn thành trước 31/10 hàng năm	HKI (Đánh giá báo cáo của năm học trước)
4	Biểu mẫu 4	Thống kê dữ liệu theo dõi đề tài nghiên cứu khoa học của GV	P. KHCN-QHQT	Trước 15/6 hàng năm	HKI (Đánh giá thống kê của năm học trước liền kề)
5	Biểu mẫu 5a	Thống kê dữ liệu theo dõi đề tài nghiên cứu khoa học của SV	P. KHCN-QHQT	Trước 15/6 hàng năm	HKI (Đánh giá thống kê của năm học trước liền kề)
6	Biểu mẫu 5b	Thống kê dữ liệu theo dõi đề tài nghiên cứu khoa học của học viên cao học	P. KHCN-QHQT	Trước 15/6 hàng năm	HKI (Đánh giá thống kê của năm học trước liền kề)
7	Biểu mẫu 6a	Thống kê dữ liệu theo dõi về kết quả đào tạo cho các CTĐT trình độ đại học	P.ĐT P.TS&CTSV	Trước 31/8 hàng năm (P.TS&CTSV) Trước 15/10 hàng năm (P.ĐT)	HKI (Đánh giá thống kê của năm học trước liền kề)
8	Biểu mẫu 6b	Thống kê dữ liệu theo dõi về kết quả đào tạo cho các CTĐT trình độ	P.ĐT (BP.SDH)	Trước 15/10 hàng năm (P.ĐT)	HKI (Đánh giá thống kê của

		Thạc sỹ			năm học trước liền kề)
9	Biểu mẫu 7	Thống kê dữ liệu theo dõi tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp của các CTĐT	P.ĐBCL	Trước 30/6 và 31/12 hàng năm	HKI (Đánh giá thống kê của năm học trước liền kề)
10	Biểu mẫu 8a	Thống kê dữ liệu theo dõi mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng giảng dạy của GV	P.ĐBCL	Trước 31/12 hàng năm	HKI (Đánh giá thống kê của năm học trước liền kề)
11	Biểu mẫu 8b	Thống kê dữ liệu theo dõi mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của nhà trường	P.ĐBCL P.QHDN	Trước 31/12 hàng năm	HKI (Đánh giá thống kê của năm học trước liền kề)
12	Biểu mẫu 9	Thống kê dữ liệu về kết quả giảng dạy theo môn học	P.ĐT	Sau khi kết thúc đợt thi học kỳ 4 tuần	HKI (Đánh giá thống kê của năm học trước liền kề)
13	Biểu mẫu 10	Thống kê số liệu về tình hình nhân sự	P.TCHC	Trước 31/8 hàng năm	HKI (Đánh giá thống kê của năm học trước liền kề)
14	Biểu mẫu 11a	Thống kê số liệu về GV và SV quốc tế	K.ĐTQT	Trước 31/8 hàng năm	HKI (Đánh giá thống kê của năm học trước liền kề)
15	Biểu mẫu 11b	Thống kê số liệu về GV và SV của Trường đi trao đổi nước ngoài	K.ĐTQT	Trước 31/8 hàng năm	HKI (Đánh giá thống kê của năm học trước liền kề)
16	Biểu mẫu 12	Bảng xác nhận đã tiếp nhận dữ liệu thống kê	TT. CNPM	Khi tiếp nhận dữ liệu từ các đơn vị	HKI

## VII. Một số lưu ý về quản lý, sử dụng và đối sánh kết quả của CTĐT

- Các kết quả đạt được và báo cáo đối sánh kết quả của CTĐT thuộc quy trình này là tài

liệu nội bộ của trường ĐHSPKT TPHCM.

- Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo, NCKH, đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan trong trường triển khai các hoạt động nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả của công tác đào tạo.
- Các Khoa/bộ môn quản lý CTĐT tiến hành các hoạt động cải tiến chất lượng giáo dục, nâng cao hiệu quả dạy và học. Các nội dung cải tiến quan trọng cần đưa vào mục tiêu chất lượng năm học mới kế tiếp của đơn vị nhằm liên tục giám sát và quản lý hiệu quả của hoạt động cải tiến.
- Báo cáo và đối sánh hiệu quả đào tạo của CTĐT trong 5 năm gần nhất được lưu trữ đầy đủ tại Khoa/bộ môn.

**Người soạn thảo**

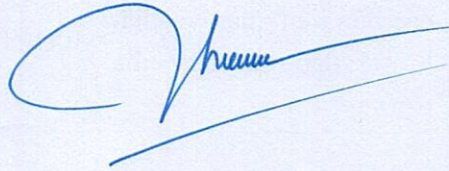
(*Trưởng P.ĐBCL*)



**PGS.TS. Phạm Huy Tuấn**

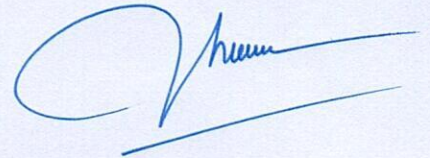
**Người xem xét**

(*Phó Hiệu trưởng phụ trách P.ĐBCL*)



**Người phê duyệt**

(*Hiệu trưởng/Phụ trách Trường*)





## KẾ HOẠCH

**V/v thực hiện quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học năm học 20.. – 20..**

Căn cứ Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM theo Quyết định số 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022;

Căn cứ Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng của <Tên đơn vị> năm học 20.. – 20.. (nếu có).

### I. Danh mục các CTĐT đang triển khai đào tạo

TT	Tên CTĐT	Trình độ đào tạo	Kiểm định/Đánh giá	Đã có SVTN	Ghi chú
1	<Tên CTĐT 1>	Đại học	Đã đạt chứng nhận đánh giá theo AUN-QA năm ...	<input checked="" type="checkbox"/>	
2	<Tên CTĐT 2>	Đại học	Đăng ký kiểm định theo MOET năm ...	<input checked="" type="checkbox"/>	2 khóa tốt nghiệp
3	<Tên CTĐT 3>	Đại học	Đăng ký đánh giá theo AUN-QA năm ...	<input checked="" type="checkbox"/>	Chưa có SV tốt nghiệp, tuyển sinh từ năm ...
4	<Tên CTĐT 4>	Thạc sỹ			
5					
6					

*Ghi chú: Áp dụng cho các CTĐT trình độ đại học và sau đại học*

### II. Thiết lập các chỉ số về hiệu quả đào tạo

#### 1. Kết quả đào tạo

*Hướng dẫn thực hiện:*

- Mỗi CTĐT lập riêng 1 bảng, đánh số bảng theo thứ tự CTĐT trong phần I.
- Những khóa nào chưa có SV tốt nghiệp thì cần theo dõi “Tỷ lệ bỏ học”.

Bảng 1.x. Thiết lập chỉ tiêu về kết quả đào tạo của <Tên CTĐT 1> / Trình độ đào tạo đại học/sau đại học

TT	Khóa nhập học	Số lượng SV/HV nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp tổng cộng đến hết năm học này (%)	Tỷ lệ bỏ học tổng cộng tới hết năm học này (%)	Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
1	2014				
2	2015				
3	2016				
4	2017				
5	2018				
6	2019				
7	2020				
8	2021				
9	Năm học hiện tại				

*Ghi chú: Áp dụng cho 9 khóa đào tạo gần nhất*

## 2. Kết quả giảng dạy

Bảng 2. Thiết lập chỉ tiêu về kết quả giảng dạy theo môn học

TT	Bộ môn	HKI		HKII	
		Số lượng môn học dự kiến giảng dạy	Tỷ lệ môn học có SV đậu trên 70%	Số lượng môn học dự kiến giảng dạy	Tỷ lệ môn học có SV đậu trên 70%
1	Bộ môn X	20	75%		
2	Bộ môn Y				
3	...				

### ❖ Diễn giải và ghi chú:

- Kết quả theo biểu mẫu này cũng có thể dùng để giám sát hiệu quả cho cả các CTĐT chưa có SV tốt nghiệp, các bộ môn không quản ngành đào tạo. PDT sẽ tổng hợp dữ liệu này cho tất cả các bộ môn của các khoa.
- Khoa, bộ môn có thể theo dõi để cải tiến việc giảng dạy từng môn học thông qua việc thống kê tỷ lệ rớt theo bộ môn và tập trung vào **ít nhất 02 môn**

học có tỷ lệ rất cao nhất của bộ môn để tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất biện pháp cải tiến.

- Báo cáo về kết quả giảng dạy có thể được thực hiện bởi tất cả các bộ môn của khoa và tổng hợp chung với “Báo cáo kết quả về đào tạo và đối sánh”.
- Trong trường hợp không thể phân tách số liệu theo bộ môn thì thiết lập chung chỉ tiêu cho toàn khoa.

### 3. Nghiên cứu khoa học

**Bảng 2: Thiết lập chỉ tiêu về đề tài NCKH của GV toàn khoa**

TT	Bộ môn	Đề tài NCKH			
		Cấp Nhà nước	Cấp Bộ/Sở	Cấp cơ sở	Tổng
1	<Tên Bộ môn 1>				
2	<Tên Bộ môn 2>				
	...				
<b>Tổng cộng</b>					

*Ghi chú: Trong trường hợp không thể phân tách số liệu theo bộ môn thì thiết lập chung chỉ tiêu cho toàn khoa*

**Bảng 3: Thiết lập chỉ tiêu loại hình và số lượng công bố khoa học của GV toàn khoa**

TT	Bộ môn	Loại hình công bố					Tổng	Tổng số GV của khoa	Tổng số TS	Số lượng công bố/GV	Số lượng công bố/TS
		Hội nghị trong nước	Tạp chí trong nước	Hội nghị quốc tế	Tạp chí quốc tế						
					ISI/Scopus	Khác					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
1	<Tên Bộ môn 1>										
2	<Tên Bộ môn 2>										
3											
4	...										
<b>Tổng cộng</b>											

**Diễn giải và ghi chú:** Chỉ tiêu các loại hình công bố do Khoa/Bộ môn tự đề ra. Tuy nhiên tùy theo thông báo cụ thể theo từng năm của P. KHCN-QHQT để BCN Khoa phân bổ chỉ tiêu nhằm đáp ứng được yêu cầu chung của Nhà trường. Trong trường hợp không thể phân tách số liệu theo bộ môn thì thiết lập chung chỉ tiêu cho toàn khoa.

$$\text{Tỷ số (9)} = \frac{\text{Tổng số bài báo các loại (6)}}{\text{Tổng số GV của khoa (7)}}$$

$$\text{Tỷ số (10)} = \frac{\text{Tổng số bài báo các loại (6)}}{\text{Tổng số TS của khoa (8)}}$$

**Bảng 4: Thiết lập chỉ tiêu về đề tài NCKH của SV toàn khoa**

TT	Bộ môn	Nghiên cứu khoa học										Cuộc thi học thuật/ Sân chơi khoa học		Giải thưởng NCKH, sáng tạo		Giải thưởng khác do tổ chức ngoài trường trao tặng	
		Đăng ký		Nghiệm thu						Bài báo khoa học/công trình có SV							
				Cấp Nhà nước		Cấp Bộ*		Cấp trường									
		SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV	SL bài báo/công trình	SL SV	SL cuộc thi (sân chơi)	SL SV	SL giải thưởng	SL SV	SL giải thưởng	SL SV
1																	
2																	
3																	
<b>Tổng cộng</b>																	

**Ghi chú:** \* cấp Bộ hoặc tương đương. Trong trường hợp không thể phân tách số liệu theo bộ môn thì thiết lập chung chỉ tiêu cho toàn khoa.

#### 4. Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp

**Bảng 5: Thiết lập chỉ tiêu tình hình việc làm của SV tốt nghiệp của các CTĐT trình độ đại học của đơn vị**

TT	CTĐT	Tỷ lệ có việc làm trong vòng 3 tháng sau tốt nghiệp (%)	Tỷ lệ có việc làm đúng ngành (%)	Phân loại việc làm			
				Việc làm tại công ty, doanh nghiệp, tổ chức	Tự tạo việc làm	Khởi nghiệp	Học nâng cao trình độ
1	<Tên CTĐT 1>						
2	<Tên CTĐT 2>						
3	<Tên CTĐT 3>						
4	<Tên CTĐT ...>						

5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của đơn vị

**Bảng 6: Thiết lập chỉ tiêu về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng giảng dạy của GV toàn khoa**

STT	Các bên liên quan	Nội dung phản hồi về chất lượng đào tạo của đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV <sup>(1)</sup> - HKI	Kết quả tổng hợp của 3 tiêu chí sau trong Phiếu khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành (thí nghiệm) của GV: 1. Nội dung giảng dạy, kiểm tra, đánh giá 2. Phương pháp giảng dạy 3. Tác phong sư phạm	
2	Khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV <sup>(1)</sup> - HKII		

**Bảng 7: Thiết lập chỉ tiêu về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo các CTĐT của đơn vị**

STT	Các bên liên quan	Nội dung phản hồi về chất lượng đào tạo của đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)				
			<Tên CTĐT 1>	<Tên CTĐT 2>	<Tên CTĐT 3>	<Tên CTĐT ...>	<Tên CTĐT n>
1	Khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Khoa/Bộ môn <sup>(2)</sup>	Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV					
2	Khảo sát SV tốt nghiệp <sup>(3)</sup>	SV hài lòng với chất lượng đào tạo nói chung của Nhà trường					
3	Khảo sát doanh nghiệp <sup>(4)</sup>	Mức độ hài lòng về sinh viên tốt nghiệp từ trường ĐH SPKT TP.HCM					

**Diễn giải:**

- <sup>(1)</sup>: Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp khoa, kết quả thống kê dựa trên câu hỏi khảo sát “Nhìn chung, GV phụ trách môn học này đã đáp ứng được kỳ vọng của tôi” trong Phiếu khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành (thí nghiệm) của GV, do P.ĐBCL thực hiện khảo sát 2 lần/năm vào cuối HKI và HKII.
- <sup>(2)</sup>: Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp trường, cấp khoa và cấp CTĐT, kết quả thống kê dựa trên câu hỏi “Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi” trong Phiếu khảo sát sự hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ của nhà trường, do P.ĐBCL thực hiện khảo sát 1 lần/năm vào HKII.

- <sup>(3)</sup>: Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp trường, cấp khoa và cấp CTĐT, kết quả thống kê dựa trên câu hỏi khảo sát “Anh/chị hài lòng với chất lượng đào tạo chung của Nhà trường” trong Phiếu khảo sát Sinh viên tốt nghiệp, do P.ĐBCL thực hiện 2 lần/năm vào cuối HKI và HKII.
- <sup>(4)</sup>: Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp trường do P.QHDN thực hiện 2 năm/lần, tuy nhiên khuyến khích mỗi CTĐT tự chủ động thực hiện khảo sát để có số liệu riêng của từng CTĐT.
- Đơn vị phụ trách thực hiện khảo sát định kỳ cập nhật lên Dashboard các số liệu liên quan sau khi hoàn thành khảo sát.
- Các chỉ số đánh giá sự hài lòng sẽ được cập nhật hàng năm trên Dashboard theo sự điều chỉnh của phiếu khảo sát và phản hồi của các bên liên quan.

### III. Thiết lập các chỉ tiêu về tình hình nhân sự

STT	Bộ môn	Tổng số	Chức danh			Trình độ đào tạo				Tham gia đào tạo/ bồi dưỡng (số lượt hoặc số người)		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	GV chính	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Trình độ khác	Chuyên môn	Nghệ vụ sư phạm	Khác
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	<Tên bộ môn 1>											
2	<Tên bộ môn 2>											

**Ghi chú:** Trong trường hợp không thể phân tách số liệu theo bộ môn thì thiết lập chung chỉ tiêu cho toàn khoa.

**Nơi nhận:**

- Lưu tại đơn vị.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

## BÁO CÁO

### V/v thực hiện quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học năm học 20.. – 20..

Căn cứ Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM theo Quyết định số 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022;

Căn cứ kế hoạch số <#>/KH-“Tên viết tắt của đơn vị” ngày ... tháng ... năm ... về việc thực hiện quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học năm học <#>;

Căn cứ Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng của <Tên đơn vị> năm học 20.. – 20.. (nếu có);

Căn cứ vào số liệu thống kê trên hệ thống Dashboard <https://dashboard.hcmute.edu.vn>.

#### I. Danh mục các CTĐT đang triển khai đào tạo

TT	Tên CTĐT	Trình độ đào tạo	Kiểm định/Đánh giá	Đã có SVTN	Ghi chú
1	<Tên CTĐT 1>	Đại học	Đã đạt chứng nhận đánh giá theo AUN-QA năm ...	<input checked="" type="checkbox"/>	
2	<Tên CTĐT 2>	Đại học	Đăng ký kiểm định theo MOET năm ...	<input checked="" type="checkbox"/>	2 khóa tốt nghiệp
3	<Tên CTĐT 3>	Đại học	Đăng ký đánh giá theo AUN-QA năm ...	<input type="checkbox"/>	Chưa có SV tốt nghiệp, tuyển sinh từ năm ...
4	<Tên CTĐT 4>	Thạc sỹ			

*Ghi chú: Áp dụng cho các CTĐT trình độ đại học và sau đại học*

#### II. Thống kê các chỉ số về hiệu quả đào tạo

##### 1. Kết quả đào tạo

Hướng dẫn thực hiện:

- Mỗi CTĐT lập riêng 1 bảng, đánh số bảng theo thứ tự CTĐT trong phần I.
- Những khóa nào chưa có SV tốt nghiệp thì cần theo dõi “Tỷ lệ bỏ học”.

Bảng 1.x. Thống kê số liệu về kết quả đào tạo của <Tên CTĐT 1> / Trình độ đào tạo đại học/sau đại học

TT	Khóa nhập học	Số lượng SV/HV nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp tổng cộng đến hết năm học này (%)		Tỷ lệ bỏ học tổng cộng tới hết năm học này (%)		Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)	
			Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện
1	2014							
2	2015							
3	2016							
4	2017							
5	2018							
6	2019							
7	2020							
8	2021							
9	Năm học hiện tại							

**Ghi chú:** Áp dụng cho 9 khóa đào tạo gần nhất, tô đậm các kết quả thực hiện không đạt chỉ tiêu

## 2. Kết quả giảng dạy

Bảng 2. Thống kê số liệu về kết quả giảng dạy theo môn học

TT	Bộ môn	HKI			HKII		
		Số lượng môn học giảng dạy	Chỉ tiêu tỷ lệ môn học có SV đậu trên 70%	Kết quả đạt được	Số lượng môn học giảng dạy	Chỉ tiêu tỷ lệ môn học có SV đậu trên 70%	Kết quả đạt được
1	Bộ môn X	20	75%				
2	Bộ môn Y						
3	...						

**Ghi chú:** Tô đậm các kết quả thực hiện không đạt chỉ tiêu. Trong trường hợp không thể phân tách số liệu theo bộ môn thì thống kê số liệu chung cho toàn khoa.

Bảng 3. Thống kê số liệu về kết quả giảng dạy theo môn học có tỷ lệ SV đậu < 50%



TT	Mã môn học	Tên môn học	Học kỳ giảng dạy	Tỷ lệ đậu môn học (%)	Ghi chú (Mã Bạc/ Tên bậc đào tạo, Mã Hệ, Tên hệ đào tạo)
I	<b>Bộ môn X</b>				
1					
2					
3					
II	<b>Bộ môn Y</b>				
1					
2					
3					

❖ **Diễn giải:**

- Kết quả theo biểu mẫu này cũng có thể dùng để giám sát hiệu quả cho cả các CTĐT chưa có SV tốt nghiệp, các bộ môn không quản ngành đào tạo. PDT sẽ tổng hợp dữ liệu này cho tất cả các bộ môn của các khoa.
- Khoa, bộ môn có thể theo dõi để cải tiến việc giảng dạy từng môn học thông qua việc thống kê tỷ lệ rớt theo bộ môn và tập trung vào ít nhất 02 môn học có tỷ lệ rớt cao nhất của bộ môn để tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất biện pháp cải tiến.
- Báo cáo về kết quả giảng dạy có thể được thực hiện bởi tất cả các bộ môn của khoa và tổng hợp chung với “Báo cáo kết quả về đào tạo và đối sánh”.
- Trong trường hợp không có môn học nào có tỷ lệ đậu < 50% thì cần liệt kê các môn có tỷ lệ đậu < 60%. Tương tự, nếu không có môn học nào có tỷ lệ đậu < 60% thì cần liệt kê các môn có tỷ lệ đậu < 70%, ... để giám sát nhằm mục đích liên tục cải tiến.
- Trong trường hợp không thể phân tách số liệu theo bộ môn thì thống kê số liệu chung cho toàn khoa.

**3. Nghiên cứu khoa học**

**Bảng 4: Thống kê số liệu về đề tài NCKH của GV toàn khoa**

TT	Bộ môn	Thống kê số liệu về đề tài NCKH của GV							
		Cấp Nhà nước		Cấp Bộ/Sở		Cấp cơ sở		Tổng	
		Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện
1	<Tên Bộ môn 1>								
2	<Tên Bộ môn 2>								

3	...								
4									
<b>Tổng cộng</b>									

**Ghi chú:** Tô đậm các kết quả thực hiện không đạt chỉ tiêu. Trong trường hợp không thể phân tách số liệu theo bộ môn thì thống kê số liệu chung cho toàn khoa.

**Bảng 5: Đối sánh kết quả thực hiện đề tài NCKH của GV toàn khoa với các đơn vị khác**

TT	Đơn vị	Đối sánh kết quả thực hiện đề tài NCKH của GV			
		Cấp Nhà nước	Cấp Bộ/Sở	Cấp cơ sở	Tổng
1	<Tên Khoa >				
2	<Tên Khoa> lựa chọn đối sánh				
3	<Tên Khoa> lựa chọn đối sánh				
4	<Tên Khoa> lựa chọn đối sánh				

*Yêu cầu: Vẽ biểu đồ đối sánh kết quả đạt được*

**Bảng 6: Thống kê số liệu loại hình và số lượng công bố khoa học của GV toàn khoa**

Thiết lập chỉ tiêu (thực hiện vào đầu năm học)											
TT	Bộ môn	Loại hình công bố					Tổng	Tổng số GV	Tổng số Tiến sĩ	Số lượng công bố/GV	Số lượng công bố/ Tiến sĩ
		Hội nghị trong nước	Tạp chí trong nước	Hội nghị quốc tế	Tạp chí quốc tế						
					ISI/Scopus	Khác					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
1											
2											
3											
<b>Tổng cộng</b>		<b>16</b>	<b>9</b>	<b>20</b>	<b>4</b>	<b>10</b>	<b>59</b>			<b>0.71<sup>(a)</sup></b>	<b>2.13<sup>(b)</sup></b>
Thống kê dữ liệu (thực hiện vào cuối năm học)											
TT	Bộ môn	Loại hình công bố					Tổng	Tổng số GV	Tổng số Tiến sĩ	Số lượng công bố/GV	Số lượng công bố/ Tiến sĩ
		Hội nghị trong nước	Tạp chí trong nước	Hội nghị quốc tế	Tạp chí quốc tế						
					ISI/Scopus	Khác					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		

	nước	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1											
2											
3											
<b>Tổng cộng</b>		<b>20</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>4</b>	<b>15</b>	<b>70</b>	<b>40</b>	<b>25</b>	<b>1.75<sup>(a)</sup></b>	<b>2.8<sup>(b)</sup></b>

Ghi chú: Tô đậm các kết quả thực hiện không đạt chỉ tiêu. Trong trường hợp không thể phân tách số liệu theo bộ môn thì thống kê số liệu chung cho toàn khoa.

$$\text{Tỷ số (9)} = \frac{\text{Tổng số bài báo các loại (6)}}{\text{Tổng số cán bộ GV của khoa (7)}} \quad (\text{a})$$

$$\text{Tỷ số (10)} = \frac{\text{Tổng số bài báo các loại (6)}}{\text{Tổng số Tiến sĩ của khoa (8)}} \quad (\text{b})$$

**Bảng 7: Đối sánh loại hình và số lượng công bố khoa học của GV toàn khoa với các đơn vị khác**

Đối sánh loại hình và số lượng công bố khoa học của GV toàn khoa với các đơn vị khác											
TT	Đơn vị	Loại hình công bố					Tổng	Tổng số GV	Tổng số Tiến sĩ	Số lượng công bố/GV	Số lượng công bố/Tiến sĩ
		Hội nghị trong nước	Tạp chí trong nước	Hội nghị quốc tế	Tạp chí quốc tế						
					ISI/Scopus	Khác					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
1	<Tên Khoa >										
2	<Tên Khoa> lựa chọn đối sánh										
3	<Tên Khoa> lựa chọn đối sánh										
4	<Tên Khoa> lựa chọn đối sánh										

**Yêu cầu:** Vẽ biểu đồ đối sánh kết quả đạt được

**Bảng 8: Thống kê số liệu về đề tài NCKH của SV toàn khoa**

Thiết lập chỉ tiêu (thực hiện vào đầu năm học)																			
TT	Bộ môn	Nghiên cứu khoa học										Cuộc thi học thuật/ Sân chơi khoa học		Giải thưởng NCKH, sáng tạo		Giải thưởng khác do tổ chức ngoài trường trao tặng			
		Đăng ký		Nghiệm thu				Bài báo khoa học/công trình có SV											
				SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV			SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV	SL bài báo/công trình	SL SV	SL cuộc thi (sân chơi)	SL SV	SL giải thưởng	SL SV
1																			
2																			
3																			
<b>Tổng cộng</b>																			
Thống kê dữ liệu (thực hiện vào cuối năm học)																			
TT	Bộ môn	Nghiên cứu khoa học										Cuộc thi học thuật/ Sân chơi khoa học		Giải thưởng NCKH, sáng tạo		Giải thưởng khác do tổ chức ngoài trường trao tặng			
		Đăng ký		Nghiệm thu				Bài báo khoa học/công trình có SV											
				SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV			SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV	SL bài báo/công trình	SL SV	SL cuộc thi (sân chơi)	SL SV	SL giải thưởng	SL SV
1																			
2																			
3																			
<b>Tổng cộng</b>																			

*Ghi chú: \* cấp Bộ hoặc tương đương, tô đậm các kết quả thực hiện không đạt chỉ tiêu. Trong trường hợp không thể phân tách số liệu theo bộ môn thì thống kê số liệu chung cho toàn khoa.*

Bảng 9: Đối sánh về đề tài NCKH của SV toàn khoa với các đơn vị khác

Đối sánh về đề tài NCKH của SV																		
TT	Đơn vị	Nghiên cứu khoa học										Cuộc thi học thuật/ Sân chơi khoa học		Giải thưởng NCKH, sáng tạo		Giải thưởng khác do tổ chức ngoài trường trao tặng		
		Đăng ký		Nghiệm thu				Bài báo khoa học/công trình có SV										
				SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV			SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV	SL bài báo/công trình	SL SV	SL cuộc thi (sân chơi)	SL SV	SL giải thưởng
1	<Tên Khoa >																	
2	<Tên Khoa> lựa chọn đối sánh																	
3	<Tên Khoa> lựa chọn đối sánh																	
4	<Tên Khoa> lựa chọn đối sánh																	

*Yêu cầu: Vẽ biểu đồ đối sánh kết quả đạt được*

#### 4. Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp

Bảng 10: Thống kê số liệu tình hình việc làm của SV tốt nghiệp của các CTĐT trình độ đại học của đơn vị

TT	CTĐT	Tỷ lệ có việc làm trong vòng 3 tháng sau tốt nghiệp (%)		Tỷ lệ có việc làm đúng ngành (%)		Phân loại việc làm											
						Việc làm tại công ty, doanh nghiệp, tổ chức		Tự tạo việc làm		Khởi nghiệp		Học nâng cao trình độ					
		Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện				
1	<Tên CTĐT 1>																
2	<Tên CTĐT 2>																

3	<Tên CTĐT 3>												
4	<Tên CTĐT ...>												

**5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của đơn vị**

**Bảng 11: Thống kê số liệu và đối sánh về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng giảng dạy của GV toàn khoa**

STT	Các bên liên quan	Nội dung phản hồi về chất lượng đào tạo của đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)				
			<Tên Khoa>		< Tên Khoa đối sánh>	< Tên Khoa đối sánh>	< Tên Khoa đối sánh>
			Chỉ tiêu	Kết quả	Kết quả	Kết quả	Kết quả
1	Khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV <sup>(1)</sup> - HKI	Kết quả tổng hợp của 3 tiêu chí sau trong Phiếu khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành (thí nghiệm) của GV: 1. Nội dung giảng dạy, kiểm tra, đánh giá 2. Phương pháp giảng dạy 3. Tác phong sư phạm					
2	Khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV <sup>(1)</sup> - HKII						

**Bảng 12: Thống kê số liệu về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo các CTĐT của đơn vị**

STT	Các bên liên quan	Nội dung phản hồi về chất lượng đào tạo của đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)										
			<Tên CTĐT 1>		<Tên CTĐT 2>		<Tên CTĐT 3>		<Tên CTĐT ...>		<Tên CTĐT n>		
			Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả	
1	Khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Khoa/Bộ môn <sup>(2)</sup>	Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV											

2	Khảo sát SV tốt nghiệp <sup>(3)</sup>	SV hài lòng với chất lượng đào tạo nói chung của Nhà trường											
3	Khảo sát doanh nghiệp <sup>(4)</sup>	Mức độ hài lòng về sinh viên tốt nghiệp từ trường ĐH SPKT TP.HCM	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

**Diễn giải:**

- <sup>(1)</sup>: Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp khoa, kết quả thống kê dựa trên câu hỏi khảo sát “Nhìn chung, GV phụ trách môn học này đã đáp ứng được kỳ vọng của tôi” trong Phiếu khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành (thí nghiệm) của GV, do P.ĐBCL thực hiện khảo sát 2 lần/năm vào cuối HKI và HKII.
- <sup>(2)</sup>: Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp trường, cấp khoa và cấp CTĐT, kết quả thống kê dựa trên câu hỏi “Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi” trong Phiếu khảo sát sự hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ của nhà trường, do P.ĐBCL thực hiện khảo sát 1 lần/năm vào HKII.
- <sup>(3)</sup>: Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp trường, cấp khoa và cấp CTĐT, kết quả thống kê dựa trên câu hỏi khảo sát “Anh/chị hài lòng với chất lượng đào tạo chung của Nhà trường” trong Phiếu khảo sát Sinh viên tốt nghiệp, do P.ĐBCL thực hiện 2 lần/năm vào cuối HKI và HKII.
- <sup>(4)</sup>: Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp trường do P.QHDN thực hiện 2 năm/lần, tuy nhiên khuyến khích mỗi CTĐT tự chủ động thực hiện khảo sát để có số liệu riêng của từng CTĐT.
- Đơn vị phụ trách thực hiện khảo sát định kỳ cập nhật lên Dashboard các số liệu liên quan sau khi hoàn thành khảo sát.
- Các chỉ số đánh giá sự hài lòng sẽ được cập nhật hàng năm trên Dashboard theo sự điều chỉnh của phiếu khảo sát và phản hồi của các bên liên quan.

**III. Thống kê các chỉ số về tình hình nhân sự**

Thiết lập chỉ tiêu (thực hiện vào đầu năm học)												
STT	Bộ môn	Tổng số	Chức danh			Trình độ đào tạo				Tham gia đào tạo/bồi dưỡng (số lượt hoặc số người)		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	GV chính	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Trình độ khác	Chuyên môn	Nghiệp vụ sư phạm	Khác
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	<Tên bộ môn 1>											
2	<Tên bộ môn 2>											

Thống kê dữ liệu (thực hiện vào cuối năm học)												
STT	Bộ môn	Tổng số	Chức danh			Trình độ đào tạo				Tham gia đào tạo/bồi dưỡng (số lượt hoặc số người)		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	GV chính	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Trình độ khác	Chuyên môn	Nghiệp vụ sư phạm	Khác
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	<Tên bộ môn 1>											
2	<Tên bộ môn 2>											

**Ghi chú:** Trong trường hợp không thể phân tách số liệu theo bộ môn thì thống kê chung cho toàn khoa, vẽ biểu đồ theo dõi kết quả đạt được trong 5 năm gần nhất.

## 2. Nhận xét và phân tích

- Nhận xét chung về hiệu quả đào tạo của đơn vị.
- Nhận xét chung về tình hình phát triển nhân sự của đơn vị.

## 3. Đề xuất giải pháp cải tiến

### a. Khắc phục điểm tồn tại

- Đề xuất giải pháp cải tiến cho các nội dung chưa đạt chỉ tiêu đề ra ở đầu năm học.

### b. Tăng cường điểm mạnh

- Đề xuất giải pháp cải tiến cho các nội dung đã đạt chỉ tiêu nhưng mong muốn tiếp tục cải thiện kết quả đạt được.

### Nơi nhận:

- Lưu tại đơn vị.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)



## BÁO CÁO

V/v thực hiện quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo năm học 20.. – 20..  
CTĐT <Tên CTĐT>

Căn cứ Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM theo Quyết định số 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022;

Căn cứ kế hoạch số <#>/KH-“Tên viết tắt của đơn vị” ngày ... tháng ... năm ... về việc thực hiện quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học năm học <#>;

Căn cứ Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng của <Tên đơn vị> năm học <#> (nếu có);

Căn cứ vào số liệu thống kê trên hệ thống Dashboard <https://dashboard.hcmute.edu.vn>.

### I. Thông tin CTĐT đang triển khai đào tạo

CTĐT	Trình độ đào tạo	Số tín chỉ	Kiểm định/Đánh giá	Đã có SVTN	Ghi chú
<Tên CTĐT>	Đại học/ Thạc sỹ		Đã đạt chứng nhận kiểm định theo AUN-QA năm .../ Đăng ký kiểm định/đánh giá theo ...năm ...	<input checked="" type="checkbox"/>	Đã có 2 khóa SV tốt nghiệp/ Chưa có SV tốt nghiệp, tuyển sinh từ năm ...

**Ghi chú:** Áp dụng cho các CTĐT trình độ đại học và sau đại học, những khóa nào chưa có SV tốt nghiệp thì cần theo dõi “Tỷ lệ bỏ học”

### II. Thống kê các chỉ số về hiệu quả đào tạo

#### 1. Kết quả đào tạo

**Bảng 1. Thống kê số liệu chi tiết về kết quả đào tạo của <Tên CTĐT >**

TT	Khóa nhập học	Số lượng SV nhập học	Số lượng SV tốt nghiệp sau (năm) (Phòng Đào tạo cung cấp số liệu)											SUM 1 = (2)+...+(12)	Thời gian tốt nghiệp trung bình (TGTN <sub>TB</sub> ) (năm)*	Tỷ lệ bỏ học sau (năm) (Phòng TS&CTSV cung cấp số liệu)				Số lượng SV không hoàn thành chương trình (không bỏ học, không tốt nghiệp)	SUM 2=(15)+...+(18)	TOTAL=(13)+(20)	Tỷ lệ tốt nghiệp trước thời hạn (%)	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%)	Tỷ lệ bỏ học (%)
			3.0	3.5	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0			1	2	3	từ năm thứ 4 trở đi						
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)			(12)	(13)	(14)	(15)						
1	2014	135	2	5	70	20	8	7	5	4	5	1	1	128	4.5 2	1	2	1	1	2	7	135		57	5
2	2015	197																							
3	2016	136																							
4	2017	177																							
5	2018	154																							
6	2019	148																							
7	2020	135																							
8	2021	104																							
9	NH hiện tại	200																							

$$TGTN_{TB} = \frac{\sum(SL SVTN \text{ từng đợt} \times \text{số năm để hoàn thành chương trình})}{\sum SVTN} \quad (*)$$

❖ **Diễn giải:**

- Mỗi CTĐT phải thống kê dữ liệu thành một bảng. Trên hệ thống Dashboard (<https://dashboard.hcmute.edu.vn>), TT. CNPM sẽ cung cấp chức năng xuất tự động file Excel khi chọn ngành, chọn khoảng thời gian.
- Mỗi năm đều tổng hợp, cập nhật lại số liệu như theo bảng trên cho CTĐT, trong đó bao gồm 5 khóa đã có SV tốt nghiệp và 4 khóa SV mới.

- Từ dữ liệu của bảng trên, TT. CNPM tính ra các giá trị trung bình theo khoa và cung cấp thêm chức năng này cho Dashboard.
- Cột (22) = [(2)+(3)]/(1); Cột (23) = [(2)+(3)+(4)]/(1); Cột (24) = (20)/(1)

**Bảng 2. Thông kê số liệu về kết quả đào tạo của <Tên CTĐT >**

TT	Khóa nhập học	Số lượng SV/HV nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp tổng cộng đến hết năm học này (%)		Tỷ lệ bỏ học tổng cộng tới hết năm học này (%)		Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)	
			Chi tiêu	Kết quả thực hiện	Chi tiêu	Kết quả thực hiện	Chi tiêu	Kết quả thực hiện
1	2014							
2	2015							
3	2016							
4	2017							
5	2018							
6	2019							
7	2020							
8	2021							
9	Năm học hiện tại							

*Hướng dẫn thực hiện: Áp dụng cho 9 khóa đào tạo gần nhất, tô đậm các kết quả thực hiện không đạt chỉ tiêu*

**Bảng 3. Đối sánh số liệu về kết quả đào tạo của <Tên CTĐT >**

TT	Khóa nhập học	Số lượng SV/HV nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp tổng cộng đến hết năm học này (%)				Tỷ lệ bỏ học tổng cộng tới hết năm học này (%)				Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)			
			<Tên CTĐT>	<Tên CTĐT 2>	<Tên CTĐT 3>	<Tên CTĐT 4>	<Tên CTĐT>	<Tên CTĐT 2>	<Tên CTĐT 3>	<Tên CTĐT 4>	<Tên CTĐT>	<Tên CTĐT 2>	<Tên CTĐT 3>	<Tên CTĐT 4>
1	2014													
2	2015													
3	2016													
4	2017													
5	2018													

**Hướng dẫn thực hiện:** Áp dụng cho 5 khóa đào tạo có SVTN gần nhất, lựa chọn thêm 3 CTĐT để đối sánh số liệu, vẽ biểu đồ đối sánh kết quả đạt được

## 2. Kết quả giảng dạy

**Bảng 4. Thống kê số liệu về kết quả giảng dạy của các môn học chuyên ngành trong CTĐT có tỷ lệ SV đậu < 50%**

TT	Mã môn học	Tên môn học	Học kỳ giảng dạy	Tỷ lệ đậu môn học (%)	Ghi chú (Mã Bậc/ Tên bậc đào tạo, Mã Hệ, Tên hệ đào tạo)
<b>I</b>	<b>Bộ môn X</b>				
1					
2					
3					
<b>II</b>	<b>Bộ môn Y</b>				
1					
2					
3					

### ❖ Diễn giải:

- Kết quả theo biểu mẫu này cũng có thể dùng để giám sát hiệu quả cho cả các CTĐT chưa có SV tốt nghiệp, các bộ môn không quản ngành đào tạo. PDT sẽ tổng hợp dữ liệu này cho tất cả các bộ môn của các khoa.
- Khoa, bộ môn có thể theo dõi để cải tiến việc giảng dạy từng môn học thông qua việc thống kê tỷ lệ rớt theo bộ môn và tập trung vào ít nhất 02 môn học có tỷ lệ rớt cao nhất của bộ môn để tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất biện pháp cải tiến.
- Báo cáo về kết quả giảng dạy có thể được thực hiện bởi tất cả các bộ môn của khoa và tổng hợp chung với “Báo cáo kết quả về đào tạo và đối sánh”.
- Trong trường hợp không có môn học nào có tỷ lệ đậu < 50% thì cần liệt kê các môn có tỷ lệ đậu < 60%. Tương tự, nếu không có môn học nào có tỷ lệ đậu < 60% thì cần liệt kê các môn có tỷ lệ đậu < 70%, ... để giám sát nhằm mục đích liên tục cải tiến.

## 3. Nghiên cứu khoa học (Thực hiện thống kê số liệu và đối sánh ở báo cáo cấp khoa, không thực hiện ở cấp CTĐT)

## 4. Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp

**Bảng 5: Thống kê số liệu và đối sánh tình hình việc làm của SV tốt nghiệp của CTĐT trình độ đại học**

TT	CTĐT	Tỷ lệ có việc làm trong vòng 3 tháng sau tốt nghiệp (%)		Tỷ lệ có việc làm đúng ngành (%)		Phân loại việc làm							
						Việc làm tại công ty, doanh nghiệp, tổ chức		Tự tạo việc làm		Khởi nghiệp		Học nâng cao trình độ	
		Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện
1	<Tên CTĐT >												
2	<Tên CTĐT đối sánh>												
3	<Tên CTĐT đối sánh>												
4	<Tên CTĐT đối sánh>												

**Hướng dẫn thực hiện:** Tô đậm các kết quả thực hiện không đạt chỉ tiêu, vẽ biểu đồ đối sánh kết quả đạt được

### 5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của đơn vị

**Bảng 6: Thống kê số liệu và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của CTĐT**

STT	Các bên liên quan	Nội dung phản hồi về chất lượng đào tạo của đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)				
			<Tên CTĐT 1>		<Tên CTĐT 2>	<Tên CTĐT 3>	<Tên CTĐT 4>
			Chỉ tiêu	Kết quả	Kết quả	Kết quả	Kết quả
1	Khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Khoa/Bộ môn <sup>(2)</sup>	Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV					
2	Khảo sát SV tốt nghiệp <sup>(3)</sup>	SV hài lòng với chất lượng đào tạo nói chung của Nhà trường					
3	Khảo sát doanh nghiệp <sup>(4)</sup>	Mức độ hài lòng về sinh viên tốt nghiệp từ trường ĐH SPKT TP.HCM					

### Diễn giải:

- <sup>(1)</sup>: Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp khoa, kết quả thống kê dựa trên câu hỏi khảo sát “Nhìn chung, GV phụ trách môn học này đã đáp ứng được kỳ vọng của tôi” trong Phiếu khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành (thí nghiệm) của GV.
- <sup>(2)</sup>: Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp trường, cấp khoa và cấp CTĐT, kết quả thống kê dựa trên câu hỏi “Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi” trong Phiếu khảo sát sự hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ của nhà trường.
- <sup>(3)</sup>: Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp trường, cấp khoa và cấp CTĐT, kết quả thống kê dựa trên câu hỏi khảo sát “Anh/chị hài lòng với chất lượng đào tạo chung của Nhà trường”.
- <sup>(4)</sup>: Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp trường, tuy nhiên khuyến khích mỗi CTĐT tự chủ động thực hiện khảo sát để có số liệu riêng của từng CTĐT.
- Đơn vị phụ trách thực hiện khảo sát định kỳ cập nhật lên Dashboard các số liệu liên quan sau khi hoàn thành khảo sát.
- Các chỉ số đánh giá sự hài lòng sẽ được cập nhật hàng năm trên Dashboard theo sự điều chỉnh của phiếu khảo sát và phản hồi của các bên liên quan.
- Hướng dẫn thực hiện: Tô đậm các kết quả thực hiện không đạt chỉ tiêu, lựa chọn thêm 3 CTĐT để đối sánh kết quả thực hiện.

## 2. Nhận xét và phân tích

- Nhận xét chung về hiệu quả đào tạo của CTĐT.

## 3. Đề xuất giải pháp cải tiến

### a. Khắc phục điểm tồn tại

- Đề xuất giải pháp cải tiến cho các nội dung chưa đạt chỉ tiêu đề ra ở đầu năm học.

### b. Tăng cường điểm mạnh

- Đề xuất giải pháp cải tiến cho các nội dung đã đạt chỉ tiêu nhưng mong muốn tiếp tục cải thiện kết quả đạt được.

### Nơi nhận:

- Lưu tại đơn vị.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ....tháng ... năm 20...

## THỐNG KÊ DỮ LIỆU THEO DÕI ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN NĂM HỌC <#>

Bảng 1. Thống kê số liệu về đề tài NCKH và sản phẩm khoa học của GV (các) khoa

TT	Đơn vị	Đề tài NCKH			
		Cấp Nhà nước	Cấp Bộ/Sở	Cấp cơ sở	Tổng
		(1)	(2)	(3)	(4)
1	CKM				
2	CKĐ				
3	...				

Bảng 2. Thống kê loại hình và số lượng công bố khoa học của các khoa (năm)

TT	Đơn vị	Loại hình công bố					Tổng	Tổng số GV của khoa	Tổng số TS	Số lượng công bố/GV	Số lượng công bố/TS
		Hội nghị trong nước	Tạp chí trong nước	Hội nghị quốc tế	Tạp chí quốc tế						
					ISI/ Scopus	Khác					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
1	CKM	16	9	20	4	10	59			0.71 <sup>(a)</sup>	2.13 <sup>(b)</sup>
2	CKĐ										
3	...										
<b>TỔNG</b>		<b>16</b>	<b>9</b>	<b>20</b>	<b>4</b>	<b>10</b>	<b>59</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		

$$\text{Tỷ số (9)} = \frac{\text{Tổng số bài báo các loại (6)}}{\text{Tổng số cán bộ GV của khoa (7)}}$$

$$\text{Tỷ số (10)} = \frac{\text{Tổng số bài báo các loại (6)}}{\text{Tổng số TS của khoa (8)}}$$

**Nơi nhận**

- Lưu tại đơn vị;
- Cung cấp cho TT.CNPM.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ...tháng ... năm 20...

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SV TRONG 5 NĂM GẦN NHẤT NĂM HỌC <#>**

- Phòng KHCN&QHQT nhập số liệu
- Các đơn vị tổ chức cuộc thi hoặc gửi SV tham dự các cuộc thi do bên ngoài tổ chức nhập số liệu
- P.KHCN&QHQT nhập dữ liệu giải thưởng của đề tài/bài báo/cuộc thi/sân chơi
- Các đơn vị nhập dữ liệu các giải thưởng của các cuộc thi/sân chơi khoa học khác
- Giải thích cách tính số lượng đề tài/bài báo/cuộc thi/sân chơi/ giải thưởng cho các khoa: Ví dụ 1 bài báo NCKH có 3 SV K.CNHH&TP và 2 SV khoa CKM tham gia thì tính SL bài báo cho K.CNHH&TP là  $3/5 = 0.6$  và K.CKM là  $2/5 = 0.4$  "
- Yêu cầu: hệ thống Dashboard vẽ biểu đồ cho từng nhóm số liệu theo cấp trường và theo từng đơn vị thống kê trong 5 năm gần nhất, export ra file excel bảng số liệu tổng hợp theo định dạng này
- Ghi chú: \* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

**Bảng 1. Thống kê số liệu nghiên cứu khoa học của SV trong 5 năm gần nhất (cấp trường)**

STT	CẤP TRƯỜNG	Năm	Nghiên cứu khoa học do SV đứng tên chủ trì										Cuộc thi học thuật/ Sân chơi khoa học	Giải thưởng NCKH, sáng tạo		Giải thưởng khác do tổ chức ngoài trường trao tặng		
			Đăng ký	Nghiệm thu						Bài báo được đăng/ công trình được công bố		SL cuộc thi (sân chơi)		SL SV	SL giải thưởng	SL SV	SL giải thưởng	SL SV
				Cấp Nhà nước		Cấp Bộ*		Cấp trường										
				SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV									
1		2017	30	100					20	60	1	5	6	200	3	12		
2		2018																
3		2019																
4		2020																
5		2021																
<b>Tổng cộng cấp trường trong 5 năm gần nhất</b>																		

**Bảng 2. Thống kê số liệu nghiên cứu khoa học của SV trong 5 năm gần nhất (cấp đơn vị)**

STT	CẤP ĐƠN VỊ	Năm	Nghiên cứu khoa học										Cuộc thi học thuật/ Sân chơi khoa học		Giải thưởng NCKH, sáng tạo		Giải thưởng khác do tổ chức ngoài trường trao tặng	
			Đăng ký		Thực nghiệm thu						Bài báo khoa học/ công trình có SV							
					Cấp Nhà nước		Cấp Bộ*		Cấp trường									
			SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV	SL đề tài	SL SV	SL bài báo/CT	SL SV	SL cuộc thi (sân chơi)	SL SV	SL giải thưởng	SL SV
1	CNHH&TP	2017									0.4	2.0						
2	CNHH&TP	2018																
3	CNHH&TP	2019																
4	CNHH&TP	2020																
5	CNHH&TP	2021																
6	CKM	2017								0.6	3.0							
7	CKM	2018																
8	CKM	2019																
9	CKM	2020																
10	CKM	2021																
	...																	
<b>Tổng cộng của các đơn vị trong 5 năm gần nhất</b>																		

**Nơi nhận:**

- Lưu tại đơn vị;
- Cung cấp cho TT.CNPM.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ....tháng ... năm 20...

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA HỌC VIÊN CAO HỌC TRONG 5 NĂM GẦN NHẤT  
(CẤP TRƯỜNG VÀ CẤP CTĐT)**

- Phòng KHCN&QHQT nhập số liệu
- Các đơn vị tổ chức cuộc thi hoặc gửi HVCH tham dự các cuộc thi do bên ngoài tổ chức nhập số liệu
- P.KHCN&QHQT nhập dữ liệu giải thưởng của đề tài/bài báo/cuộc thi/sân chơi
- Các đơn vị nhập dữ liệu các giải thưởng của các cuộc thi/sân chơi khoa học khác"
- Giải thích cách tính số lượng đề tài/bài báo/cuộc thi/sân chơi/ giải thưởng cho các khoa: Ví dụ 1 bài báo NCKH có 3 HVCH K.CNHH&TP và 2 HVCH khoa CKM tham gia thì tính SL bài báo cho K.CNHH&TP là  $3/5 = 0.6$  và K.CKM là  $2/5 = 0.4$  "
- Yêu cầu: hệ thống Dashboard vẽ biểu đồ cho từng nhóm số liệu theo cấp trường và theo từng đơn vị thống kê trong 5 năm gần nhất, export ra file excel bảng số liệu tổng hợp theo định dạng này
- Ghi chú: \* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

**Bảng 1. Thống kê số liệu nghiên cứu khoa học do học viên cao học đứng tên chủ trì (cấp trường)**

STT	CẤP TRƯỜNG	Năm	Nghiên cứu khoa học do học viên cao học đứng tên chủ trì										Cuộc thi học thuật/Sân chơi khoa học		Giải thưởng NCKH, sáng tạo		Giải thưởng khác do tổ chức ngoài trường trao tặng	
			Đăng ký		Nghiệm thu				Bài báo được đăng/công trình được công bố									
					Cấp Nhà nước		Cấp Bộ*				Cấp trường							
			SL đề tài	SL HVCH	SL đề tài	SL HVCH	SL đề tài	SL HVCH	SL đề tài	SL HVCH	SL bài báo/CT	SL HVCH	SL cuộc thi (sân chơi)	SL HVCH	SL giải thưởng	SL HVCH	SL giải thưởng	SL HVCH
1		2017	30	100					20	60	1	5	6	200	3	12		
2		2018																
3		2019																

4		2020																
5		2021																
Tổng cộng cấp trường trong 5 năm gần nhất																		

**Bảng 2. Thống kê số liệu nghiên cứu khoa học do học viên cao học đứng tên chủ trì (cấp CTĐT)**

STT	CẤP CTĐT	Năm	Nghiên cứu khoa học										Cuộc thi học thuật/Sân chơi khoa học		Giải thưởng NCKH, sáng tạo		Giải thưởng khác do tổ chức ngoài trường trao tặng	
			Đăng ký		Nghiệm thu						Bài báo khoa học/công trình có HVCH							
					Cấp Nhà nước		Cấp Bộ*		Cấp trường									
			SL đề tài	SL HVCH	SL đề tài	SL HVCH	SL đề tài	SL HVCH	SL đề tài	SL HVCH	SL bài báo/CT	SL HVCH	SL cuộc thi (sân chơi)	SL HVCH	SL giải thưởng	SL HVCH	SL giải thưởng	SL HVCH
1		2017									0.4	2						
2		2018																
3		2019																
4		2020																
5		2021																
6		2017									0.6	3						
7		2018																
8		2019																
9		2020																
10		2021																
	...																	
Tổng cộng của các CTĐT trong 5 năm gần nhất																		

**Nơi nhân:**

- Lưu tại đơn vị;
- Cung cấp cho TT.CNPM.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ...tháng ... năm 20...

**THỐNG KÊ DỮ LIỆU THEO DÕI VỀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO CHO CÁC CTĐT HỌC KỲ <#> NĂM HỌC <#>**  
(Phòng Đào tạo, Phòng Tuyển sinh và Công tác Sinh viên)

**Bảng 1. Thống kê số liệu về kết quả đào tạo cho CTĐT ngành X**

TT	Khóa nhập học	Số lượng SV nhập học	Số lượng SV tốt nghiệp sau (năm) Phòng Đào tạo											SUM 1	Thời gian tốt nghiệp trung bình (TGTN <sub>TB</sub> ) (năm)*	Tỷ lệ bỏ học sau (năm) Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên				Số lượng SV không hoàn thành chương trình (không bỏ học, không tốt nghiệp)	SUM 2=(14)+.(+)(18)	TOTAL=(12)+19	Tỷ lệ tốt nghiệp trước thời hạn (%)	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%)	Tỷ lệ bỏ học (%)	
			3	3.5	4	4.5	5	5.5	6	6.5	7	7.5	8			1	2	3	từ năm thứ 4 trở đi							
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)			(12)	(13)	(14)	(15)							(16)
1	2011	135	2.0	5.0	70.0	20.0	8.0	7.0	5.0	4.0	5.0	1.0	1.0	128.0	4.5	1.0	2.0	1.0	1.0	2.0	7.0	135.0		57.0	5.0	
2	2012	197																								
3	2013	136																								
4	2014	177																								
5	2015	154																								
6	2016	148																								
7	2017	135																								
8	2018	104																								
9	2019	200																								

(\*) 
$$TGTN_{TB} = \frac{\sum(SL\ SVTN\ từng\ đợt \times số\ năm\ để\ hoàn\ thành\ chương\ trình)}{\sum SVTN}$$

**Diễn giải:**

- Mỗi CTĐT phải thống kê dữ liệu thành 1 bảng. TT. CNPM sẽ cung cấp chức năng xuất tự động file Excel khi chọn ngành, chọn khoảng thời gian.
- Mỗi năm đều tổng hợp, cập nhật lại số liệu như vậy cho từng CTĐT, trong đó bao gồm 5 khóa đã có SV tốt nghiệp và 4 khóa SV mới.
- Từ dữ liệu của Bảng 4, TT. CNPM tính ra các giá trị trung bình theo khoa và cung cấp thêm chức năng này cho Dashboard.
- Cột (22) = [(2)+(3)]/(1); Cột (23) = [(2)+(3)+(4)]/(1); Cột (24) = (20)/(1)

**Nơi nhận:**

- Lưu tại đơn vị;
- Cung cấp cho TT.CNPM.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ....tháng ... năm 20...

**THỐNG KÊ DỮ LIỆU THEO DÔI VÀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO CHO CÁC CTĐT TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**Bảng 1. Thống kê số liệu về kết quả đào tạo cho CTĐT cao học ngành X**

TT	Khóa nhập học	Ngành	Số lượng HV nhập học	Số lượng HV tốt nghiệp sau (năm)					SUM 1	Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)	Số lượng HV nghỉ học năm thứ			Số lượng HV không hoàn thành chương trình (không bỏ học, không tốt)	SUM 2=(8)+...+(11)	TOTAL=(6)+(12)	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%)	Tỷ lệ bỏ học (%)	
				1	1.5	2	2.5	3			1	2	3						
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)			(6)	(7)	(8)						(9)
1	2019	A	104	100	5	15	22	25	29	96	2.3	1	1	2	0	4	100	20.83	4
2	2019	B	104	32	0	10	8	6		24	1.92	0	1	0	0	1	25	32.26	3.13
3	2020	A	104	30	0	10	6			16	1.69	0	1	0	0	1	17	34.48	3.33
4	2020	B	104	32	0	15				15	1.5	0	0	1	1	2	17	50	6.25
5	2021	A	104	30	1					1	1	0	1	1	0	2	6	14.29	6.67
6	2021	B	104	30								0	1	1	0	2	2	0	6.67
7	2022	A	104	30								0	1	1	0	2	2	0	6.67

**Nơi nhận:**

- Lưu tại đơn vị;
- Cung cấp cho TT.CNPM.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ....tháng ... năm 20...

**THỐNG KÊ DỮ LIỆU THEO DÕI TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP CỦA CÁC CTĐT  
HỌC KỲ <#> NĂM HỌC <#>**

**Bảng 1. Thống kê tình hình việc làm của SV tốt nghiệp của các CTĐT (năm)**

TT	Khoa	Chương trình đào tạo	Thời gian tìm được việc làm					Việc làm đúng ngành nghề			Phân loại việc làm				Mức lương trung bình					
			Có việc trước tốt nghiệp	Trong vòng 1 tháng sau tốt nghiệp	Trong vòng 3 tháng sau tốt nghiệp	Chưa tìm việc vì học nâng cao	Chưa tìm việc vì có dự định khác	Còn đang tìm việc	Đúng ngành	Ngành gần	Không đúng ngành	Việc làm tại công ty, doanh nghiệp, tổ chức...	Tự tạo việc làm	Khởi nghiệp	Học nâng cao trình độ	Dưới 8 triệu	Từ 8 đến 10 triệu	Từ 10 đến 15 triệu	Từ 15 đến 20 triệu	Trên 20 triệu
1	CKM	CTĐT <1>																		
2		CTĐT <2>																		
3		...																		
4	CKĐ	CTĐT <1>																		
5		CTĐT <2>																		
6		...																		

Mức lương trung bình sẽ được cập nhật hàng năm theo tình hình thực tế.

**Nơi nhân:**

- Lưu tại đơn vị;
- Cung cấp cho TT.CNPM.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ....tháng ... năm 20...

**THỐNG KÊ DỮ LIỆU THEO DỠI MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN  
VỀ CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CỦA GIÁNG VIÊN**

**Bảng 1: Thống kê về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng giảng dạy của GV**

TT	Khoa	Chương trình đào tạo	Khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV-HK1			Khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV-HK2		
			Nội dung giảng dạy, kiểm tra, đánh giá	Phương pháp giảng dạy	Tác phong sư phạm	Nội dung giảng dạy, kiểm tra, đánh giá	Phương pháp giảng dạy	Tác phong sư phạm
1	CKM	CTĐT <1>						
2		CTĐT <2>						
3		...						
4	CKĐ	CTĐT <1>						
5		CTĐT <2>						
6		...						

**Diễn giải:**

- Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp khoa, kết quả thống kê dựa trên câu hỏi khảo sát “Nhìn chung, GV phụ trách môn học này đã đáp ứng được kỳ vọng của tôi” trong Phiếu khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành (thí nghiệm) của GV, do P.ĐBCL thực hiện khảo sát 2 lần/năm vào cuối HKI và HKII.
- Đơn vị phụ trách thực hiện khảo sát định kỳ cập nhật lên Dashboard các số liệu liên quan sau khi hoàn thành khảo sát.
- Các chỉ số đánh giá sự hài lòng sẽ được cập nhật hàng năm trên Dashboard theo sự điều chỉnh của phiếu khảo sát và phản hồi của các bên liên quan.

**Nơi nhân:**

- Lưu tại đơn vị;
- Cung cấp cho TT.CNPM.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**THỐNG KÊ DỮ LIỆU THEO DÕI MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN  
VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CỦA CTĐT**

**Bảng 1. Thống kê về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của CTĐT X**

STT	Các bên liên quan	Khoa	Khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Khoa/Bộ môn	Khảo sát SV tốt nghiệp	Khảo sát doanh nghiệp
			Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV <sup>(1)</sup>	SV hài lòng với chất lượng đào tạo nói chung của Nhà trường <sup>(2)</sup>	Mức độ hài lòng về sinh viên tốt nghiệp từ trường ĐH SPKT TP.HCM <sup>(3)</sup>
1		CKM			
2		CKĐ			
3					
4					
5					
6					

**Diễn giải:**

- (1): Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp trường, cấp khoa và cấp CTĐT, kết quả thống kê dựa trên câu hỏi “Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi” trong Phiếu khảo sát sự hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ của nhà trường, do P.ĐBCL thực hiện khảo sát 1 lần/năm vào HKII.
- (2): Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp trường, cấp khoa và cấp CTĐT, kết quả thống kê dựa trên câu hỏi khảo sát “Anh/chị hài lòng với chất lượng đào tạo chung của Nhà trường” trong Phiếu khảo sát Sinh viên tốt nghiệp, do P.ĐBCL thực hiện 2 lần/năm vào cuối HKI và HKII.

- (3): Số liệu khảo sát được thống kê ở cấp trường do P.QHDN thực hiện 2 năm/lần, tuy nhiên khuyến khích mỗi CTĐT tự chủ động thực hiện khảo sát để có số liệu riêng của từng CTĐT.
- Đơn vị phụ trách thực hiện khảo sát định kỳ cập nhật lên Dashboard các số liệu liên quan sau khi hoàn thành khảo sát.
- Các chỉ số đánh giá sự hài lòng sẽ được cập nhật hàng năm trên Dashboard theo sự điều chỉnh của phiếu khảo sát và phản hồi của các bên liên quan.

**Nơi nhận:**

- Lưu tại đơn vị;
- Cung cấp cho TT.CNPM.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ....tháng ... năm 20...

## THỐNG KÊ DỮ LIỆU VỀ KẾT QUẢ GIẢNG DẠY THEO MÔN HỌC HỌC KỲ <#> NĂM HỌC <#>

Bảng thống kê số liệu về kết quả giảng dạy theo môn học của học kỳ <#> năm học <#>

Năm học	Học kỳ	Mã khoa	Tên Khoa	Mã bộ môn	Tên bộ môn	Mã môn học	Tên môn học	Mã Bậc	Tên bậc đào tạo	Mã Hệ	Tên hệ đào tạo	Tổng số SV	SL rớt	Tỷ lệ rớt	Tỷ lệ đậu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
...								CD		CQCN					
								DH		CQKCN					
										GV					

### Diễn giải:

- Kết quả theo biểu mẫu này cũng có thể dùng để giám sát hiệu quả cho cả các CTĐT chưa có SV tốt nghiệp, các bộ môn không quản ngành đào tạo. PĐT sẽ tổng hợp dữ liệu này cho tất cả các bộ môn của các khoa.
- Khoa, bộ môn có thể theo dõi để cải tiến việc giảng dạy từng môn học thông qua việc thống kê tỷ lệ rớt theo bộ môn và tập trung vào ít nhất 02 môn học có tỷ lệ rớt cao nhất của bộ môn để tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất biện pháp cải tiến.
- Báo cáo về kết quả giảng dạy theo số liệu Bảng 6 này có thể được thực hiện bởi tất cả các bộ môn của khoa và tổng hợp chung với “Báo cáo kết quả về đào tạo và đối sánh”.

### Nơi nhân:

- Lưu tại đơn vị;
- Cung cấp cho TT.CNPM.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ....tháng ... năm 20...

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH NHÂN SỰ NĂM HỌC 20.. - 20..**

**Bảng 1. Thống kê số liệu về tình hình nhân sự (năm)**

TT	Đơn vị	Tổng số	Chức danh			Trình độ đào tạo				Tham gia đào tạo/bồi dưỡng		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	GV chính	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Trình độ khác	Chuyên môn	Nghiệp vụ sư phạm	Khác
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	CKM											
2	CKĐ											
	...											

**Nơi nhận:**

- Lưu tại đơn vị;
- Cung cấp cho TT.CNPM.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ....tháng ... năm 20...

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN QUỐC TẾ NĂM HỌC 20... - 20...**

**Bảng 1. Thống kê số liệu về giảng viên và sinh viên quốc tế**

TT	Đơn vị	Giảng viên quốc tế			Sinh viên quốc tế			
		Họ và tên (kèm học hàm/học vị)	Quốc tịch	Ghi chú	Số lượng	CTĐT đang theo học	Quốc tịch	Ghi chú
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	K.ĐTQT	TS. Full name 1		GV trao đổi, giảng dạy HKI	3	CĐT		Trao đổi 1 học kỳ
		TS. Full name 2		HĐLĐ				
2								
...								

Ghi chú: HĐLĐ - Hợp đồng lao động.

**Nơi nhận:**

- Lưu tại đơn vị;
- Cung cấp cho TT.CNPM.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ....tháng ... năm 20...

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN CỦA TRƯỜNG ĐI TRAO ĐỔI NƯỚC NGOÀI  
NĂM HỌC 20... - 20...**

**Bảng 1. Thống kê số liệu về giảng viên và sinh viên của Trường đi trao đổi nước ngoài**

TT	Đơn vị				Sinh viên			
		Họ và tên (kèm học hàm/học vị)	Trường đại học đến	Quốc gia	Số lượng	CTĐT đang theo học	Trường đại học đến	Quốc gia
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	K.ĐTQT	TS/PGS/GS. Họ tên GV			3	CĐT		
		TS/PGS/GS. Họ tên GV						
2	K.CKM							
	...							

**Nơi nhận:**

- Lưu tại đơn vị;
- Cung cấp cho TT.CNPM.

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm ...

**BẢNG XÁC NHẬN ĐÃ TIẾP NHẬN DỮ LIỆU THỐNG KÊ  
PHỤC VỤ QUẢN LÝ VÀ ĐỐI SÁNH CÁC CHỈ SỐ VỀ HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO VÀ XẾP HẠNG ĐẠI HỌC**

TT	Đơn vị	Biểu mẫu	Nội dung	Ngày tiếp nhận	HÌNH THỨC TIẾP NHẬN			Đúng định dạng và đầy đủ thông tin	Ghi chú
					Văn bản	File mềm			
						Email	Khác		
1	P.KHCN&QHQT	BM4	Thống kê dữ liệu theo dõi đề tài nghiên cứu khoa học của GV	.../.../...	✓			✓	
2	P.KHCN&QHQT	BM5a	Thống kê dữ liệu theo dõi đề tài NCKH của SV trong 5 năm gần nhất						
		BM5b	Thống kê dữ liệu theo dõi đề tài NCKH của học viên cao học trong 5 năm gần nhất						
3	P.ĐT	BM6a	Thống kê dữ liệu theo dõi về kết quả đào tạo cho các CTĐT trình độ đại học				Link googledrive		
		BM6b	Thống kê dữ liệu theo dõi về kết quả đào tạo cho các CTĐT trình độ Thạc sỹ						
4	P.TS&CTSV	BM6a	Thống kê dữ liệu theo dõi về kết quả đào tạo cho các CTĐT trình độ đại học (số lượng SV nhập học, bỏ học)						
5	P.ĐBCL	BM7	Thống kê dữ liệu theo dõi tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp của các CTĐT						
6	P.ĐBCL	BM8a	Thống kê dữ liệu theo dõi mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của Trường						



7	P.QHDN	BM8b	Thống kê dữ liệu theo dõi mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của CTĐT						
8	P.ĐT	BM9	Thống kê dữ liệu về kết quả giảng dạy theo môn học từng học kỳ						
9	P.TC-HC	BM10	Thống kê số liệu về tình hình nhân sự trong năm						
10	K.ĐTQT	BM11a	Thống kê số liệu về GV và SV quốc tế						
11	K.ĐTQT	BM11b	Thống kê số liệu GV và SV của Trường đi trao đổi nước ngoài						

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

## PHỤ LỤC

STT	Tên BM	Nội dung biểu mẫu	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	ĐGNB
1	Biểu mẫu 1	Kế hoạch thực hiện quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo năm học ... <i>(Lập KH chung cho toàn khoa)</i>	Khoa/Viện	Đầu năm học, hoàn thành trước 31/10 hàng năm	HKI
2	Biểu mẫu 2	Báo cáo thực hiện quản lý và đối sánh kết quả đào tạo năm học ... <i>(Báo cáo chung cho toàn khoa)</i>	Khoa/Viện	Cuối năm học, hoàn thành trước 01/8 hàng năm	HKII
3	Biểu mẫu 3	Báo cáo thực hiện quản lý và đối sánh kết quả đào tạo năm học ... <i>(Báo cáo theo từng CTĐT)</i>	Bộ môn	Cuối năm học, hoàn thành trước 01/8 hàng năm	HKII
4	Biểu mẫu 4	Thống kê dữ liệu theo dõi đề tài nghiên cứu khoa học của GV	P. KHCN-QHQT	Trước 15/6 hàng năm	HKII
5	Biểu mẫu 5a	Thống kê dữ liệu theo dõi đề tài nghiên cứu khoa học của SV	P. KHCN-QHQT	Trước 15/6 hàng năm	HKII
	Biểu mẫu 5b	Thống kê dữ liệu theo dõi đề tài nghiên cứu khoa học của học viên cao học	P. KHCN-QHQT	Trước 15/6 hàng năm	HKII
6	Biểu mẫu 6a	Thống kê dữ liệu theo dõi về kết quả đào tạo cho các CTĐT trình độ đại học	P.ĐT P.TS&CTSV	Trước 31/5 và 30/11 hàng năm	Cuối mỗi học kỳ
	Biểu mẫu 6b	Thống kê dữ liệu theo dõi về kết quả đào tạo cho các CTĐT trình độ Thạc sỹ	P.ĐT (BP.SDH)	Trước 31/5 và 30/11 hàng năm	Cuối mỗi học kỳ
7	Biểu mẫu 7	Thống kê dữ liệu theo dõi tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp của các CTĐT	P.ĐBCL	Trước 31/5 và 31/12 hàng năm	Cuối mỗi học kỳ
8	Biểu mẫu 8a	Thống kê dữ liệu theo dõi mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng giảng dạy của GV	P.ĐBCL	Trước 31/12 hàng năm	HKI

	Biểu mẫu 8b	Thống kê dữ liệu theo dõi mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của nhà trường	P.ĐBCL P.QHDN Khoa/Viện	Trước 31/12 hàng năm	
9	Biểu mẫu 9	Thống kê dữ liệu về kết quả giảng dạy theo môn học.	P.ĐT	Sau khi kết thúc đợt thi học kỳ 2 tuần	Cuối mỗi học kỳ
10	Biểu mẫu 10	Thống kê số liệu về tình hình nhân sự	P.TCHC	Trước 15/6 hàng năm	HKII
11	Biểu mẫu 11a	Thống kê số lượng SV và GV quốc tế	K.ĐTQT	Trước 15/6 hàng năm	HKI (Đánh giá thống kê của năm học trước liền kề)
12	Biểu mẫu 11b	Thống kê số liệu về GV và SV quốc tế	K.ĐTQT	Trước 15/6 hàng năm	
13	Biểu mẫu 12	Thống kê số liệu GV và SV của Trường đi trao đổi nước ngoài	TT. CNPM	Khi tiếp nhận dữ liệu từ các đơn vị	Cuối mỗi học kỳ